

Số: / /TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Dự thảo
(ngày 12.9.2024)**THÔNG TƯ**
Ban hành danh mục thuốc không kê đơn

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược;

Căn cứ Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 88/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược và Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Dược;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thuốc không kê đơn.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định nguyên tắc xây dựng, tiêu chí lựa chọn, ban hành và sử dụng danh mục thuốc không kê đơn (sau đây gọi tắt là danh mục).

Điều 2. Nguyên tắc xây dựng và tiêu chí lựa chọn thuốc vào Danh mục thuốc không kê đơn

1. Nguyên tắc xây dựng Danh mục thuốc không kê đơn:

a) Bảo đảm an toàn cho người sử dụng khi tự điều trị bằng các thuốc này.

b) Bảo đảm việc tiếp cận thuốc kịp thời cho người dân;

c) Phù hợp với quy định hiện hành về kinh doanh, cung ứng thuốc và thực tế sử dụng thuốc của Việt Nam;

d) Hòa hợp với các nguyên tắc, quy định phân loại thuốc không kê đơn của các nước trong khu vực và trên thế giới.

2. Tiêu chí lựa chọn thuốc hóa dược và sinh phẩm y tế vào Danh mục thuốc không kê đơn

Thuốc hóa dược, sinh phẩm y tế được xem xét lựa chọn vào Danh mục thuốc không kê đơn khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Thuốc phải được chứng minh là an toàn và có hiệu quả trong việc phòng ngừa, giảm nhẹ hoặc điều trị các triệu chứng của các bệnh; có biên độ an toàn rộng để an toàn cho sức khỏe người sử dụng; có độc tính thấp, trong quá trình bảo quản và khi vào trong cơ thể người không tạo ra các sản phẩm phân hủy có độc tính, không gây độc tính trên sinh sản và di truyền; không có những phản ứng có hại nghiêm trọng đã được biết hoặc được Tổ chức Y tế thế giới, cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài khuyến cáo.

b) Thuốc phải dễ nhận biết và được chỉ định trong điều trị các bệnh không phải là bệnh nghiêm trọng mà người bệnh có thể tự điều trị, không nhất thiết phải có sự kê đơn và theo dõi của nhân viên y tế.

c) Thuốc ít có khả năng gây tình trạng lệ thuộc; ít có nguy cơ bị lạm dụng, sử dụng sai mục đích làm ảnh hưởng đến sự an toàn của người sử dụng; không làm che giấu các bệnh nghiêm trọng ảnh hưởng đến việc chẩn đoán và điều trị các tình trạng cần chăm sóc y tế.

d) Thuốc phải có dạng bào chế và đường dùng đơn giản mà người sử dụng có thể tự dùng mà không cần sự hỗ trợ kỹ thuật hoặc hướng dẫn của nhân viên y tế; không có yêu cầu đặc biệt về điều kiện bảo quản và xử lý (như dạng uống hoặc bôi ngoài da); có nhãn rõ ràng, cung cấp hướng dẫn sử dụng đầy đủ thông tin về cảnh báo, thận trọng và các thông tin giúp người sử dụng đưa ra quyết định về việc sử dụng thuốc.

đ) Các thành phần hoạt chất trong thuốc phải có lịch sử sử dụng an toàn; thuốc đã có thời gian lưu hành thực tế tại Việt Nam tối thiểu từ 05 năm trở lên, trong đó không có báo cáo các biến cố bất lợi gây mất an toàn cho người sử dụng.

3. Tiêu chí lựa chọn thuốc dược liệu không kê đơn

Thuốc dược liệu được phân loại là thuốc không kê đơn khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Trong thành phần không chứa dược liệu thuộc Danh mục dược liệu độc do Bộ Y tế ban hành.

b) Có các chỉ định điều trị hoặc phòng ngừa cụ thể mà không cần phải có đơn thuốc, đặc biệt là đối với các bệnh lý thông thường và lợi ích sức khỏe tổng quát. Cụ thể các nhóm chỉ định sau:

- Giảm các triệu chứng cơ năng của bệnh: Đau, mệt mỏi, chán ăn, buồn nôn, nôn, chóng mặt, táo bón, khó tiêu;

- Giảm triệu chứng cảm lạnh, cúm;

- Các vấn đề về tiêu hóa: buồn nôn, khó chịu về tiêu hóa (đầy bụng, khó tiêu, rối loạn tiêu hóa);

- Hỗ trợ an thần, hỗ trợ giấc ngủ;

- Cải thiện tình trạng bệnh mãn tính (ví dụ như đau và viêm khớp);

- Giảm các triệu chứng liên quan đến mãn kinh;

- Có lợi ích chung cho sức khỏe (tinh thần, thể chất): Hỗ trợ miễn dịch của cơ thể; tăng cường năng lượng cho cơ thể.

4. Tiêu chí lựa chọn thuốc cổ truyền không kê đơn

Thuốc cổ truyền được phân loại là thuốc không kê đơn khi đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau:

a) Trong thành phần không chứa dược liệu thuộc Danh mục dược liệu độc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.

b) Không được có một trong các chỉ định sau:

- Hỗ trợ điều trị hoặc điều trị bệnh ung thư.

- Điều trị bệnh suy tim, tăng huyết áp cấp tính, rối loạn nhịp tim.

- Điều trị bệnh suy gan, viêm tụy cấp.

- Điều trị nấm (trừ thuốc dùng ngoài)

- Điều trị lao.

- Điều trị sốt rét.

- Điều trị hen cấp tính.

- Điều trị bệnh nhiễm khuẩn (trừ chỉ định dùng tại chỗ để điều trị nhiễm khuẩn ngoài da)

- Điều trị bệnh về rối loạn tâm thần.

- Điều trị tình trạng nghiện, hỗ trợ điều trị tình trạng nghiện (bao gồm cả hỗ trợ điều trị cắt cơn nghiện).

- Đình chỉ thai kỳ.

- Điều trị các bệnh dịch nguy hiểm, mới nổi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 3. Danh mục thuốc không kê đơn

1. Thuốc hóa dược và sinh phẩm không kê đơn quy định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Trong thời gian tối đa 02 (hai) năm, trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng, tiêu chí lựa chọn danh mục thuốc tại Điều 2 Thông tư này, Cục Quản lý Dược xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư cập nhật danh mục thuốc.

Điều 4. Sử dụng Danh mục thuốc không kê đơn

1. Thuốc thuộc Danh mục thuốc không kê đơn do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành là thuốc khi cấp phát, bán lẻ và sử dụng không cần đơn thuốc.

2. Danh mục thuốc không kê đơn là cơ sở để phân loại thuốc không kê đơn và thuốc kê đơn. Các thuốc không thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này hoặc khác về ít nhất một trong các yếu tố: thành phần hoạt chất, đường dùng, chỉ định, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ, các quy định cụ thể khác được phân loại là thuốc kê đơn.

3. Danh mục thuốc không kê đơn là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước xây dựng và ban hành các quy định, hướng dẫn đối với thuốc không kê đơn trong đăng ký, ghi nhãn thuốc, sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, lưu thông phân phối và sử dụng thuốc, thông tin quảng cáo thuốc, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và các hoạt động khác có liên quan.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm .

2. Thông tư số 07/2017/TT-BYT ngày 03 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc không kê đơn hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 6. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ đã nộp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định tại thời điểm nộp hồ sơ nếu không có thay đổi về phân loại thuốc (kê đơn/không kê đơn) so với Thông tư này hoặc thuốc không được phân loại là thuốc không kê đơn theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BYT nhưng thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này, trừ trường hợp cơ sở đăng ký, cơ sở nhập khẩu tự nguyện thực hiện phân loại thuốc theo quy định của Thông tư này.

2. Các hồ sơ đã nộp trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà thuốc được phân loại là thuốc không kê đơn theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BYT nhưng không thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này thì phải thực hiện phân loại thuốc theo quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Lộ trình thực hiện

1. Đối với các thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam hoặc được cấp giấy phép nhập khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực thực hiện như sau:

a) Thuốc được phân loại là thuốc không kê đơn theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BYT nhưng không thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này, cơ sở đăng ký, cơ sở nhập khẩu thuốc phải thực hiện phân loại, cập nhật, bổ sung các thông tin liên quan đến việc phân loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc, như sau:

- Thuốc được sản xuất trước ngày Thông tư này có hiệu lực: Được tiếp tục lưu hành, sử dụng mẫu nhãn, tờ hướng dẫn sử dụng đã được Bộ Y tế phê duyệt cho đến hết hạn dùng của lô thuốc, nguyên liệu làm thuốc được sản xuất hoặc nhập khẩu trong thời gian có hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu, trừ trường hợp cơ sở đăng ký, cơ sở nhập khẩu thuốc tự nguyện thực hiện việc phân loại theo quy định tại Thông tư này. Cơ sở đăng ký, cơ sở nhập khẩu thuốc chịu trách nhiệm thông tin về việc cập nhật phân loại kê đơn của thuốc đến các đối tượng liên quan để bảo đảm việc sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả.

- Thuốc được sản xuất kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực: cơ sở phải tự thực hiện việc cập nhật thông tin liên quan đến việc phân loại thuốc, nguyên liệu làm thuốc trên nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định tại Thông tư này trước khi đưa thuốc, nguyên liệu làm thuốc ra lưu thông trên thị trường trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực mà không cần thông báo về Bộ Y tế, trừ trường hợp cơ sở thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung giấy đăng ký lưu hành thuốc liên quan đến hướng dẫn sử dụng của thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành quy định tại Thông tư quy định việc đăng ký thuốc, nguyên liệu làm thuốc của Bộ Y tế.

b) Thuốc không được phân loại là thuốc không kê đơn theo quy định tại Thông tư số 07/2017/TT-BYT nhưng thuộc Danh mục thuốc không kê đơn ban hành kèm theo Thông tư này: khuyến khích cơ sở đăng ký, cơ sở nhập khẩu thuốc phân loại, cập nhật, bổ sung các thông tin liên quan đến việc phân loại thuốc theo quy định của Thông tư này trên nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc trước khi đưa thuốc ra lưu thông trên thị trường hoặc các cơ sở được phép sản xuất, nhập khẩu các thuốc có thông tin liên quan đến phân loại thuốc trên nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng như đã được phê duyệt để lưu hành đến hết hạn dùng của thuốc.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của cơ sở kinh doanh dược, cơ sở có hoạt động dược không vì mục đích thương mại dược, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Thực hiện các quy định tại Thông tư này;

b) Đề xuất sửa đổi, bổ sung Danh mục thuốc không kê đơn cho phù hợp tình hình thực tế, bảo đảm đáp ứng kịp thời thuốc phục vụ cho công tác phòng bệnh, chữa bệnh.

2. Trách nhiệm của Cục Quản lý Dược:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát Danh mục thuốc không kê đơn, trừ thuốc cổ truyền không kê đơn và báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế trên cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung của các đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc ý kiến tư vấn của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

3. Trách nhiệm của Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền:

a) Phối hợp với Cục Quản lý Dược và các cơ quan chức năng thực hiện Thông tư này;

b) Rà soát Danh mục thuốc cổ truyền không kê đơn và báo cáo Bộ trưởng Bộ Y tế trên cơ sở đề xuất sửa đổi, bổ sung của các đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều này hoặc ý kiến tư vấn của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Cục Quản lý Dược hoặc Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền (đối với thuốc cổ truyền) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Vụ KGVX);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Công thương;
- Bộ Quốc phòng (Cục Quân Y);
- Bộ Công an (Cục Y tế);
- Bộ Giao thông vận tải (Cục Y tế GTVT);
- Bộ Tài chính (Tổng Cục Hải quan);
- Các Vụ, Cục, VP Bộ, Thanh tra Bộ Y tế;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP;
- Hiệp hội Doanh nghiệp dược Việt Nam;
- Hội Dược học Việt Nam;
- Cổng TTĐT Bộ Y tế, Website Cục QLD;
- Các DN SX, KD thuốc trong nước và nước ngoài;
- Viện kiểm nghiệm thuốc TW; Viện Kiểm nghiệm thuốc TP. HCM; Viện Kiểm định Quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế;
- Lưu: VT, PC, QLD (05 bản).

BỘ TRƯỞNG

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC****Thuốc hóa dược và sinh phẩm y tế không kê đơn**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BYT ngày tháng năm
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Thành phần hoạt chất	Đường dùng, dạng bào chế, giới hạn hàm lượng, nồng độ	Các quy định cụ thể khác
1.	Acetylcystein	Uống: các dạng	
2.	Acetylleucin	Uống: các dạng	
3.	Acid acetylsalicylic (Aspirin) dạng đơn thành phần hoặc phối hợp với Vitamin C và/hoặc Acid citric và/hoặc Natri bicarbonat và/hoặc Natri salicylat	Uống: các dạng	Với chỉ định giảm đau, hạ sốt, chống viêm
4.	Acid alginic (Natri Alginat) đơn thành phần hay phối hợp với các hợp chất của nhôm, magnesi	Uống: các dạng	
5.	Acid amin đơn thành phần hoặc phối hợp (bao gồm cả dạng phối hợp với các Vitamin)	Uống: các dạng	
6.	Acid aminobenzoic (Acid para aminobenzoic)	Uống: các dạng	
7.	Acid benzoic đơn thành phần hoặc phối hợp	Dùng ngoài Uống: viên ngậm	
8.	Acid boric đơn thành phần hoặc phối hợp	Dùng ngoài Thuốc tra mắt	
9.	Acid citric phối hợp với các muối natri, kali	Uống: các dạng	
10.	Acid cromoglicic và các dạng muối cromoglicat	Thuốc tra mắt, tra mũi với giới hạn nồng độ tính theo acid cromoglicic $\leq 2\%$	

11.	Acid dimecrotic	Uống: các dạng	
12.	Acid folic đơn thành phần hoặc phối hợp với sắt và/hoặc các Vitamin nhóm B, khoáng chất, sorbitol	Uống: các dạng	Với chỉ định chống thiếu máu, bổ sung dinh dưỡng
13.	Acid glycyrrhizinic (Glycyrrhizinat) phối hợp với một số hoạt chất khác như Chlorpheniramin maleat, DL-methylephedrin, Cafein...	Uống: các dạng, bao gồm cả dạng viên ngậm Dùng ngoài	
14.	Acid lactic đơn thành phần hoặc phối hợp	Dùng ngoài	
15.	Acid mefenamic	Uống: các dạng	
16.	Acid salicylic đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (phối hợp Lactic acid; Lưu huỳnh kết tủa...)	Dùng ngoài	
17.	Acyclovir	Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da với nồng độ Acyclovir $\leq 5\%$	
18.	Albendazol	Uống: các dạng	Với chỉ định trị giun
19.	Alcol diclorobenzyl dạng phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm	Uống: viên ngậm	
20.	Alcol polyvinyl	Dùng ngoài	
21.	Alimemazin tartrat (Trimeprazin tartrat)	Uống: các dạng	
22.	Allantoin dạng phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (Cao cepae fluid; ...)	Dùng ngoài Thuốc đặt hậu môn	
23.	Allatoin phối hợp với các Vitamin và/hoặc Chondroitin	Thuốc tra mắt	
24.	Almagat	Uống: các dạng	

25.	Ambroxol đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau	Uống: các dạng với giới hạn hoạt chất như sau: - Đã chia liều Ambroxol clorhydrat $\leq 30\text{mg}/\text{đơn vị}$ - Chưa chia liều: Ambroxol clorhydrat $\leq 0,8\%$	
26.	Amylase dạng đơn thành phần hoặc phối hợp với Protease và/hoặc Lipase và/hoặc Cellulase	Uống: các dạng	
27.	Amylmetacresol dạng phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm (như với các tinh dầu, Bacitracin...)	Uống: viên ngậm	
28.	Argyron	Thuốc tra mắt Dùng ngoài	
29.	Aspartam	Uống: các dạng	
30.	Aspartat đơn thành phần hoặc phối hợp	Uống: các dạng	
31.	Attapulgit	Uống: các dạng	
32.	Azelastin	Thuốc tra mắt, tra mũi	
33.	Bạc Sulphadiazin	Dùng ngoài	
34.	Bacitracin phối hợp với một số hoạt chất khác trong các thành phẩm viên ngậm (phối hợp với Neomycin sulfat; Amylocain; Tixocortol...)	Uống: viên ngậm	
35.	Beclomethason dipropionat	Thuốc tra mũi: dạng khí dung với giới hạn liều dùng tối đa 1 ngày $\leq 400\text{ mcg}$, đóng gói ≤ 200 liều (tính theo hoạt chất không có muối)	
36.	Benzalkonium phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Cholin; acid salicylic; Nystatin; Diiodohydroxyquin	Dùng ngoài Viên ngậm	

	...), trong các thành phẩm viên ngậm (với Tyrothricin, Bacitracin, tinh dầu...)		
37.	Benzocain dạng phối hợp	Dùng ngoài: các dạng với giới hạn Benzocain $\leq 10\%$; Viên đặt hậu môn Uống: viên ngậm	
38.	Benzoyl peroxid đơn thành phần hoặc phối hợp với Iod và/hoặc lưu huỳnh	Dùng ngoài: các dạng với giới hạn nồng độ $\leq 10\%$	
39.	Benzydamin Hydrochlorid đơn thành phần hoặc phối hợp	Dùng ngoài: kem bôi niêm mạc miệng, nước súc miệng, thuốc xịt họng Uống: viên ngậm	
40.	Benzydamin salicylat đơn thành phần hoặc phối hợp	Dùng ngoài	
41.	Benzyl benzoat phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với các tinh dầu, Cồn Isopropyl...)	Dùng ngoài: các dạng Miếng dán	
42.	Berberin	Uống: các dạng	
43.	Biclotymol đơn thành phần hoặc phối hợp với Enoxolon và/hoặc Phenylephrin hydrochlorid và/hoặc Clorpheniramin maleat và/hoặc tinh dầu	Dùng ngoài Thuốc tra mũi Uống: viên ngậm	
44.	Bifonazol đơn thành phần hoặc phối hợp với Urea	Dùng ngoài	
45.	Bisacodyl	Uống: các dạng đã chia liều với hàm lượng $\leq 10\text{mg}/\text{đơn vị}$	
46.	Bismuth dạng muối	Uống: các dạng	Chỉ định điều trị chứng ợ nóng
47.	Boldine	Uống: các dạng	

48.	Bromhexin Hydrochlorid đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau	Uống: các dạng với giới hạn Bromhexin Hydrochlorid như sau: - Đã chia liều $\leq 8\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Chưa chia liều $\leq 0,8\%$ Thuốc đặt hậu môn	
49.	Bromelain đơn thành phần hoặc phối hợp với Trypsin	Uống: các dạng	
50.	Brompheniramin maleat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau	Uống: các dạng	
51.	Budesonid	Thuốc tra mũi: dạng khí dung, ống hít, thuốc bột để hít với giới hạn liều dùng tối đa 1 ngày $\leq 400\text{mcg}$, đóng gói ≤ 200 liều	
52.	Bufexamac đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (với Titan Dioxid, Bismuth, Subgallat, Lidocain...)	Dùng ngoài Thuốc đặt hậu môn	
53.	Butoconazol	Dùng ngoài	
54.	Cafein phối hợp với các hoạt chất có trong danh mục này	Uống: các dạng	
55.	Calamin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài	Dùng ngoài	
56.	Calci (bao gồm các dạng hợp chất) thuốc đơn thành phần hoặc phối hợp với Vitamin D (trừ Calcitriol) và/hoặc các Vitamin và/hoặc Ipriflavin	Uống: các dạng	Với chỉ định bổ sung calci cho cơ thể
57.	Carbocystein	Uống: các dạng	
58.	Carbomer	Dùng ngoài Thuốc tra mắt	

59.	Catalase đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Neomycin)	Dùng ngoài	
60.	Cetirizin dihydrochlorid	Uống: các dạng	
61.	Cetrimid phối hợp với một số hoạt chất khác trong các thành phẩm dùng ngoài (Lidocain, Kẽm, Calamin, Aminacrine, tinh dầu...)	Dùng ngoài	
62.	Cetrimonium phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm (phối hợp với Lidocain; Tyrothricin, tinh dầu...)	Dùng ngoài Uống: viên ngậm	
63.	Chitosan (Polyglusam)	Dùng ngoài	
64.	Cholin đơn thành phần hoặc phối hợp các acid amin, Vitamin trong các thành phẩm dạng uống; phối hợp với acid Salicylic, Benzalkonium... trong các thành phẩm dùng ngoài	Uống: các dạng Dùng ngoài	
65.	Chondroitin đơn thành phần hoặc phối hợp với Glucosamin và/hoặc dầu cá và/hoặc các Vitamin và/hoặc các acid amin	Uống: các dạng	
66.	Chondroitin đơn thành phần hoặc phối hợp Borneol và, hoặc các Vitamin	Thuốc tra mắt Dùng ngoài	
67.	Ciclopirox olamin	Dùng ngoài	
68.	Cimetidin	Uống: dạng chia liều với giới hạn hàm lượng Cimetidin $\leq$ 300mg/đơn vị	Chỉ định điều trị chứng ợ nóng
69.	Cinarizin	Uống: các dạng	
70.	Cinchocain phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc đặt hậu môn (như với Hydrocortison, Neomycin, Esculin...)	Dùng ngoài Thuốc đặt hậu môn	
71.	Citrullin	Uống: các dạng	
72.	Clobetason butyrat	Dùng ngoài	

73.	Clorhexidin	Dùng ngoài	
74.	Clorophyl	Uống: các dạng	
75.	Clorpheniramin maleat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau	Uống: các dạng. Dạng đơn thành phần đã chia liều: Clorpheniramin maleat $\leq 4\text{mg}/\text{đơn vị}$.	
76.	Clorpheniramin maleat phối hợp Chondroitin và/hoặc các Vitamin	Thuốc tra mắt	
77.	Clotrimazol	Dùng ngoài: các dạng với giới hạn nồng độ $\leq 3\%$ Viên đặt âm đạo	
78.	Coenzym Q10 đơn thành phần hoặc phối hợp với các Vitamin	Uống: các dạng	
79.	Crotamiton	Dùng ngoài	
80.	Dequalinium đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm (Tyrothricin; Hydrocortison; acid Glycyrrhetic; Lidocain...)	Dùng ngoài Viên đặt âm đạo Uống: viên ngậm	
81.	Desloratadin	Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng $\leq 5\text{mg}/\text{đơn vị}$ chia liều Hoặc uống với liều tối đa $5\text{mg}/\text{ngày}$	
82.	Dexbrompheniramin maleat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau	Uống: các dạng	
83.	Dexclorpheniramin maleat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau	Uống: các dạng	
84.	Dexpanthenol	Thuốc tra mắt Dùng ngoài	

85.	Diclofenac đơn thành phần hoặc phối hợp với Methyl salicylat; các chất thuộc nhóm tinh dầu...	Dùng ngoài Thuốc tra mắt (dạng đơn thành phần)	
86.	Diclofenac	Đường uống	
87.	Dicyclomin	Uống: các dạng	
88.	Diethylphtalat (DEP)	Dùng ngoài	
89.	Dimenhydrinat	Uống: các dạng	
90.	Dimethicon (Dimethylpolysiloxan) đơn thành phần hoặc phối hợp với Guaiazulen	Uống: các dạng	
91.	Dimethicon phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Kẽm; Calamin; Cetrimid...)	Dùng ngoài	
92.	Dimethinden	Uống: các dạng Dùng ngoài	
93.	Dinatri Inosin monophosphat	Thuốc tra mắt	
94.	Diosmectit (Diocahedral smectit)	Uống: các dạng	
95.	Diosmin phối hợp Hesperidin và/hoặc một số cao dược liệu chứa Flavonoid	Uống: các dạng	
96.	Diphenhydramin hydrochlorid hoặc monocitrat	Uống: các dạng	
97.	Đồng sulfat (đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài)	Dùng ngoài	
98.	Doxylamin phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (với Paracetamol, Pseudoephedrin Hydrochlorid, các hoạt chất khác có trong danh mục thuốc không kê đơn)	Uống: các dạng	
99.	Econazol đơn thành phần hoặc phối hợp với Hydrocortison	Dùng ngoài, giới hạn nồng độ Hydrocortison tính theo dạng base $\leq 0,05\%$	

100	Enoxolon đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, viên ngậm	Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da, kem bôi niêm mạc miệng, nước súc miệng Uống: viên ngậm	
101	Ephedrin Hydrochlorid	Thuốc tra mắt, tra mũi: dung dịch $\leq 1\%$. Đóng gói $\leq 15\text{ml}$ /đơn vị	
102	Eprazinon	Uống: các dạng	
103	Esdepallethrin phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Piperonyl, Spregal, tinh dầu, các chất có trong thành phần tinh dầu)	Dùng ngoài	
104	Estradiol đơn thành phần và phối hợp Dydrogesteron	Uống: các dạng đã chia liều	* Thuốc chỉ được phê duyệt với chỉ định tránh thai
105	Ethanol đơn thành phần hoặc phối hợp	Dùng ngoài (cồn sát trùng) Uống: dạng phối hợp	
106	Ethylestradiol đơn thành phần	Uống: các dạng đã chia liều	* Thuốc chỉ được phê duyệt với chỉ định tránh thai
107	Etofenamat	Dùng ngoài	
108	Famotidin	Uống: dạng chia liều với giới hạn hàm lượng $\leq 40\text{mg}$ /đơn vị	
109	Fenticonazol	Dùng ngoài	
110	Fexofenadin	Uống: các dạng	
111	Flurbiprofen	Viên ngậm Dùng ngoài Thuốc tra mắt	
112	Glucosamin đơn thành phần hoặc phối hợp với Chondroitin và/hoặc các Vitamin	Uống: các dạng	

113	Glucose hoặc Dextrose đơn thành phần hoặc phối hợp với các muối natri, kali	Uống: các dạng	Với chỉ định bổ sung đường, chất điện giải.
114	Glycerin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài, thuốc tra mắt (với Polysorbat 80)	Dùng ngoài Thuốc tra mắt	
115	Glycerol phối hợp với dịch chiết dược liệu	Thuốc thụt trực tràng	
116	Guaiphenesin đơn thành phần hoặc phối hợp với các hoạt chất có trong danh mục thuốc không kê đơn có tác dụng chữa ho, hạ nhiệt, giảm đau.	Uống: các dạng	
117	Hexamidin đơn thành phần hoặc phối hợp (với Cetrimid, Lidocain, Clotrimazol, Catalase)	Dùng ngoài	
118	Hexetidín đơn thành phần hoặc phối hợp (với Benzydamín, Cetylpyridinium, Cholin Salicylat, Methyl salicylat, tinh dầu...)	Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da, dung dịch súc miệng	
119	Hydrocortison đơn thành phần hoặc phối hợp (với Miconazol, Econazol, Tioconazol, Neomycin)	Dùng ngoài: các dạng với nồng độ Hydrocortison $\leq 0,5\%$	
120	Hydrogen Peroxid (Oxy già) đơn thành phần hoặc phối hợp Natri Lauryl sulfat và/hoặc tinh dầu...	Dùng ngoài	
121	Hydrotalcit	Uống: các dạng	
122	Hyoscine (Scopolamin) butylbromid đơn thành phần hoặc phối hợp với Meclizin hydrochlorid	Uống: các dạng, bao gồm viên nhai. Giới hạn hàm lượng đã chia liều $\leq 20\text{mg}$ Miếng dán	
123	Hydroxypropyl methylcellulose (Hypromellose, HPMC) đơn thành phần hoặc phối hợp Dextran 70 và/hoặc Carbomer	Thuốc tra mắt: các dạng	
124	Ibuprofen	Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng	

		nghư sau: đã chia liều $\leq 400\text{mg}/\text{đơn vị}$. Dùng ngoài	
125	Ichthammol	Dùng ngoài	
126	Indomethacin	Dùng ngoài Tra mắt dung dịch 0,1%	
127	Iod phối hợp Kali Iodid và/hoặc Acid Benzoic và/hoặc Acid Salicylic	Dùng ngoài với nồng độ Iod $\leq 5\%$	
128	Isoconazol	Dùng ngoài	
129	Isopropyl Methylphenol	Dùng ngoài	
130	Kẽm oxid, Kẽm pyrithion, Kẽm Gluconat, Kẽm undecylenat đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài	Dùng ngoài	
131	Kẽm sulfat (đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài)	Dùng ngoài Thuốc tra mắt	
132	Ketoconazol đơn thành phần hoặc phối hợp với Kẽm Pirythion và/hoặc Hydrocortison và/hoặc Trolamin	Dùng ngoài: các dạng với nồng độ Ketoconazol $\leq 2\%$	
133	Ketoprofen	Dùng ngoài	
134	Lactitol	Uống: các dạng	
135	Lactoserum atomisate	Dùng ngoài	
136	Lactulose	Uống: các dạng	
137	L-Carnitin dạng đơn thành phần hoặc phối hợp với các vitamin	Uống: các dạng	
138	Levocetirizin	Uống: các dạng	
139	Levonorgestrel đơn thành phần hoặc phối hợp với Ethylestradiol	Uống: các dạng	* Thuốc chỉ được phê duyệt với chỉ định tránh thai
140	Lidocain đơn thành phần hoặc phối hợp	Dùng ngoài	

141	Lindan (Benhexachlor, 666, Gamma-BHC) đơn thành phần hoặc phối hợp với Lidocain	Dùng ngoài với nồng độ Lindan $\leq 1\%$	
142	Loratadin đơn thành phần hoặc phối hợp Pseudoephedrin Hydrochlorid và /hoặc Paracetamol	Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng như sau (tính theo dạng base): - Đã chia liều: Loratadin $\leq 10\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Chưa chia liều: Loratadin $\leq 0,1\%$	
143	Loxoprofen	Uống: các dạng	
144	Macrogol	Uống: các dạng Thuốc thụt trực tràng	
145	Magaldrat đơn thành phần hoặc phối hợp với các hợp chất Nhôm, Magnesi, Acid Alginic (hay dạng muối Alginat).	Uống: các dạng	
146	Magnesi bao gồm các dạng muối, hợp chất của magnesi	Uống: các dạng	
147	Mangiferin	Dùng ngoài	
148	Mebendazol	Uống: các dạng, với giới hạn hàm lượng như sau: - Dạng chia liều $\leq 500\text{mg}/\text{đơn vị}$ - Chưa chia liều $\leq 2\%$	
149	Mebeverin	Uống: dạng chia liều $\leq 200\text{mg}/\text{đơn vị}$	
150	Men nấm (cellulase fongique)	Uống: các dạng	
151	Men tiêu hóa dạng đơn thành phần hoặc phối hợp bao gồm phối hợp với các vitamin	Uống: các dạng	

152	Menthol phối hợp với một số hoạt chất khác như hỗn hợp tinh dầu, Methyl Salicylat....	Uống: các dạng Dùng ngoài: các dạng	
153	Mequinol	Dùng ngoài	
154	Mequitazin	Uống: các dạng Dùng ngoài	
155	Mercurocrom (Thuốc đỏ)	Dùng ngoài với quy cách đóng gói $\leq 30\text{ml}$	Bán không đơn mỗi lần không quá 2 đơn vị đóng gói
156	Methyl salicylat phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm, dùng ngoài (phối hợp với tinh dầu...)	Dùng ngoài Miếng dán Viên ngậm	
157	Metronidazol	Dùng ngoài	
158	Miconazol	Dùng ngoài Thuốc bôi âm đạo $\leq 2\%$	
159	Miconazole phối hợp với Hydrocortison	Dùng ngoài Thuốc bôi âm đạo Miconazol $\leq 2\%$; Hydrocortison $\leq 0,05\%$	
160	Minoxidil	Dùng ngoài: các dạng nồng độ $\leq 5\%$	
161	Mometasone	Thuốc tra mũi: ≤ 50 mcg/lần xịt với quy cách đóng gói ≤ 200 liều/hộp; Dùng ngoài.	
162	Mupirocin	Dùng ngoài	
163	Myrtol đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm	Uống: các dạng Dùng ngoài	
164	Naphazolin đơn thành phần hoặc phối hợp trong thành phẩm thuốc mũi như Diphenylhydramin và/hoặc Procain	Thuốc tra mũi với nồng độ Naphazolin $\leq 0,05\%$	

165	Naphazolin phối hợp trong thành phẩm thuốc tra mắt (Pheniramin; Vitamin glycyrrhizinat, Dexpanthenol...)	Thuốc tra mắt: các dạng với nồng độ Naphazolin $\leq 0,1\%$,	
166	Naproxen	Uống: các dạng đã chia liều với giới hạn hàm lượng $\leq 275\text{mg}/\text{đơn vị}$	
167	Natri benzoat đơn thành phần hoặc phối hợp	Uống: các dạng	
168	Natri bicarbonat đơn thành phần hoặc phối hợp	Uống: các dạng Dùng ngoài: vệ sinh phụ khoa, khử mùi hôi vùng cánh tay, rơ miệng	
169	Natri carbonat đơn thành phần hoặc phối hợp	Uống: các dạng	
170	Natri Carboxymethylcellulose (Na CMC)	Thuốc tra mắt	
171	Natri clorid đơn thành phần hoặc phối hợp với các muối Kali Citrat, Natri citrat...	Uống: các dạng Dùng ngoài Thuốc tra mắt, tra mũi với nồng độ $0,9\%$	
172	Natri Docusat	Uống: các dạng	
173	Natri Fluorid dạng phối hợp	Dùng ngoài: đánh răng, súc miệng	
174	Natri Hyaluronat (Acid Hyaluronic)	Dùng ngoài Dung dịch nhỏ mắt với nồng độ $\leq 0,1\%$	
175	Natri Monofluorophosphat	Dùng ngoài, bao gồm các dạng làm sạch khoang miệng, niêm mạc	
176	Natri Salicylat dạng phối hợp	Uống: dạng phối hợp trong các viên ngậm Dùng ngoài	

177	Neomycin sulfat phối hợp trong các thành phẩm viên ngậm (Kẽm; Bacitracin; Amylocain...), các thành phẩm dùng ngoài	Uống: viên ngậm Dùng ngoài	
178	Nguyên tố vi lượng: crôm, đồng, kali, maginesi, mangan, kẽm, ...dạng đơn thành phần hoặc phối hợp, bao gồm cả các dạng phối hợp với các Vitamin.	Uống: các dạng	
179	Nhôm, maginesi, calci và các hợp chất của nhôm, maginesi, calci dạng đơn thành phần hoặc phối hợp	Uống: các dạng	
180	Nonahydrated Natri Sulfid + Saccharomyces Cerevisiae	Uống: các dạng Dùng ngoài	
181	Noscarpin	Uống: các dạng	
182	Nystatin đơn thành phần hoặc phối hợp	Dùng ngoài Uống: các dạng Đặt âm đạo (điều trị nấm trong ruột, âm đạo).	
183	Omeprazol	Uống: dạng đã chia liều với hàm lượng $\leq 20\text{mg}/\text{đơn vị}$	Với chỉ định ợ nóng. Chỉ được bán tối đa 1 lần không có đơn với số lượng cho 14 ngày sử dụng và liều mỗi ngày $\leq 20\text{mg}$
184	Orlistat	Uống: các dạng	
185	Ossein hydroxy apatit	Uống: các dạng	
186	Oxeladin	Uống: các dạng	
187	Oxomemazin	Uống: các dạng	
188	Oxymetazolin	Thuốc tra mũi với nồng độ $\leq 0,5\%$	
189	Pancreatin đơn thành phần hoặc phối hợp với Simethicon và/hoặc các men	Uống: các dạng	.

	tiêu hóa và/hoặc các Vitamin nhóm B và/hoặc Azintamid		
190	Panthenol	Dùng ngoài Thuốc tra mắt	
191	Paracetamol đơn thành phần	Uống: các dạng Thuốc đặt hậu môn	
192	Paracetamol phối hợp với các hoạt chất có trong Danh mục này có tác dụng chữa ho, hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng	Uống: các dạng	
193	Pentoxyverin	Uống: các dạng	
194	Phenylephrin Hydrochlorid	Thuốc tra mắt, nhỏ mũi nồng độ $\leq 1\%$	
195	Phenylephrin Hydrochlorid phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (như Petrolatum sperti yellow; Mineral oil light; Shark liver oil...)	Dùng ngoài	
196	Phenylephrin Hydrochlorid phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau	Uống: các dạng Thuốc đặt hậu môn	
197	Phospholipid	Uống: các dạng	
198	Picloxydin	Thuốc tra mắt	
199	Piroxicam	Dùng ngoài: các dạng với nồng độ $\leq 1\%$	
200	Policresulen (Metacresolsulphonic acid-formaldehyd)	Dùng ngoài Thuốc đặt trực tràng	
201	Polyethylen glycol 400 đơn thành phần hoặc phối hợp với Propylen glycol	Thuốc tra mắt	.
202	Polysacharid	Uống: các dạng	
203	Polytar dạng đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (như Kẽm Pyrithion...)	Dùng ngoài	

204	Povidon Iodin	Dùng ngoài: các dạng (bao gồm dung dịch súc miệng với nồng độ $\leq 1\%$). Thuốc tra mắt	
205	Promethazin Hydrochlorid đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau (với Carbocystein; Paracetamol...)	Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng, nồng độ Promethazin như sau (tính theo dạng base): - Đã chia liều $\leq 12,5\text{mg/đơn vị}$; - Chưa chia liều $\leq 0,1\%$ Dùng ngoài: nồng độ $\leq 2\%$	
206	Pseudoephedrin Hydrochlorid phối hợp với Cetirizin	Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base): - Dạng chia liều $\leq 120\text{mg/đơn vị}$; - Dạng chưa chia liều $\leq 0,5\%$	
207	Pseudoephedrin Hydrochlorid phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau, chống dị ứng	Uống: các dạng với giới hạn Pseudoephedrin như sau (tính theo dạng base): - Dạng chia liều $\leq 120\text{mg/đơn vị}$; - Dạng chưa chia liều $\leq 0,5\%$	
208	Pyrantel	Uống: các dạng	Chỉ định trị giun
209	Ranitidin	Uống: các dạng đã chia liều $\leq 300\text{mg}$	Bán tối đa không có đơn cho 15 ngày sử dụng. Chỉ định điều trị chứng ợ nóng

210	Rutin đơn thành phần hoặc phối hợp với Vitamin C và/hoặc các cao, dịch chiết từ dược liệu	Uống: các dạng	
211	Saccharomyces boulardii	Uống: các dạng	
212	Saccharomyces cerevisiae với Trihydrat Magnesi Sulfat	Uống: các dạng	
213	Sắt dạng hợp chất đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm chứa vitamin, khoáng chất	Uống: các dạng	
214	Selen hữu cơ dạng phối hợp trong các thành phẩm chứa Vitamin, khoáng chất	Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng như sau: - Dạng đã chia liều Selen $\leq 50\text{mcg/}$ đơn vị	
215	Selen sulfid	Dùng ngoài	
216	Silymarin đơn thành phần hoặc phối hợp với các Vitamin và/hoặc các cao, dịch chiết từ dược liệu.	Uống: các dạng	
217	Simethicon đơn thành phần hoặc phối hợp với Pancreatin và/hoặc Acid Desoxycholic và/hoặc các Vitamin nhóm B và/hoặc các men tiêu hóa	Uống: các dạng	
218	Simethicon phối hợp với các hợp chất nhôm, magnesi, và/hoặc Dicyclomin và/hoặc than hoạt	Uống: các dạng	
219	Sorbitol đơn thành phần hoặc phối hợp	Uống: các dạng	
220	Sterculia (gum sterculia)	Uống: các dạng Thuốc thụt trực tràng	
221	Sucralfat	Uống: các dạng	
222	Sulbutiamin	Uống: các dạng	
223	Sulfogaiacol (hoặc Sulfoguaiacol) đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm hạ nhiệt, giảm đau, chống ho	Uống: các dạng	

224	Terbinafin	Dùng ngoài: các dạng với nồng độ $\leq 1\%$	
225	Terpin đơn thành phần hoặc phối hợp với Codein	Uống: các dạng. Dạng phối hợp Codein (tính theo dạng base) giới hạn hàm lượng như sau: - Dạng chia liều $\leq 12\text{mg}/\text{đơn vị}$; - Dạng chưa chia liều $\leq 2,5\%$	
226	Tetrahydrozolin	Thuốc tra mũi, nhỏ mắt	
227	Than hoạt đơn thành phần hoặc phối hợp với Simethicon	Uống: các dạng	
228	Tinh dầu (bao gồm nhóm các chất Menthol, Pinen, Camphor, Cineol, Fenchone, Borneol, Anethol, Eucalyptol...)	Uống: các dạng Dùng ngoài: thuốc bôi ngoài da Nước súc miệng, thuốc bôi niêm mạc miệng	
229	Tioconazol đơn thành phần hoặc phối hợp với Hydrocortison	Dùng ngoài: các dạng với nồng độ như sau: - Tioconazol $\leq 1,00\%$ - Hydrocortison $\leq 0,05\%$	
230	Tolnaftat	Dùng ngoài	
231	Triclosan đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài	Dùng ngoài	
232	Triprolidin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm thuốc ho, hạ nhiệt, giảm đau.	Uống: các dạng	
233	Trolamin đơn thành phần hoặc phối hợp trong các thành phẩm dùng ngoài (với Triclosan và/hoặc Tyrothricin)	Dùng ngoài	
234	Tyrothricin đơn thành phần hoặc phối hợp (với Benzalkonium, Benzocain,	Uống: viên ngậm	

	Formaldehyd, Trolamin, tinh dầu, các thành phần trong tinh dầu)	Dùng ngoài: dung dịch súc miệng, xịt miệng, bôi ngoài da	
235	Urea đơn thành phần hoặc phối hợp với Vitamin E và/hoặc Bifonazol và/hoặc các dược liệu không thuộc Danh mục dược liệu độc do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành	Dùng ngoài	
236	Vitamin A và tiền Vitamin A (Betacaroten) dạng đơn thành phần và phối hợp với các vitamin	Uống: các dạng với giới hạn hàm lượng Vitamin A < 5000 IU/đơn vị Dùng ngoài Thuốc tra mắt	
237	Vitamin dạng đơn thành phần (trừ Vitamin D dạng đơn thành phần) hoặc dạng phối hợp các Vitamin, khoáng chất, Acid Amin, các Acid béo, Taurin, Lutein, Zeaxanthin	Uống: các dạng Dùng ngoài Các phối hợp dạng uống có chứa Vitamin A thực hiện giới hạn hàm lượng như sau: Vitamin A $\leq$ 5000 IU/đơn vị chia liều	
238	Vitamin nhóm B, Vitamin PP đơn thành phần hoặc phối hợp	Thuốc tra mắt Uống: các dạng với chỉ định bổ sung vitamin, giới hạn hàm lượng vitamin nhóm B, PP và ngày sử dụng.	
239	Vi khuẩn có lợi cho đường tiêu hóa: Bacillus clausii, Bacillus subtilis, Lactobacillus acidophilus dạng đơn thành phần hoặc phối hợp, bao gồm cả dạng phối hợp với các vitamin	Uống: các dạng	
240	Xanh Methylen	Dùng ngoài	
241	Xylometazolin đơn thành phần hoặc phối hợp với Benzalkonium.	Thuốc tra mũi với giới hạn nồng độ Xylometazolin $\leq$ 1%	
242	Chymotrypsin/ Alphachymotrypsin	Uống (các dạng)	

243	Levonorgestrel đơn thành phần hoặc phối hợp với Ethinylestradiol	Uống (các dạng)	Thuốc chỉ được phê duyệt với chỉ định tránh thai
244	Một số loại thuốc tránh thai phổ biến, an toàn hiện có trên thị trường		
245	Ethinylestradiol phối hợp Desogestrel	Uống (các dạng)	Thuốc chỉ được phê duyệt với chỉ định tránh thai
246	Esomeprazol	Uống (các dạng)	Dạng chia liều với giới hạn hàm lượng $\leq 40\text{mg}/\text{đơn vị}$ trong chỉ định điều trị chứng ợ nóng
247	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg		
248	Một số thuốc nhóm thuốc ức chế bơm proton khác		
249	Diclofenac potassium	Uống: các dạng	Dạng chia liều với giới hạn hàm lượng $\leq 50\text{mg}/\text{đơn vị}$ trong Chỉ định điều trị triệu chứng đau răng, đau bụng kinh
250	Acid thiocctic		Chỉ định: Cảm giác bất thường trong bệnh đa dây thần kinh đái tháo đường
251	Alverin citrat		Chỉ định: Giảm co thắt cơ trơn trong các tình trạng như hội chứng ruột kích thích, bệnh túi thừa đau đớn ở đại tràng và đau bụng kinh nguyên phát
252	Bilastin		Chỉ định: Điều trị triệu chứng viêm mũi dị ứng (theo mùa và lâu năm) và nổi mề đay ở

			người lớn và thanh thiếu niên
253	Flurbiprofen		Chỉ định: Chỉ định để giảm triệu chứng ngắn hạn trong bệnh viêm họng cấp tính ở người lớn
254	Erdostein		Một trong các chỉ định sau: - Làm loãng và tiêu chất nhầy dùng trong các bệnh đường hô hấp cấp và mạn tính; - Hỗ trợ điều trị các bệnh viêm cấp và mạn tính đường hô hấp (mũi, xoang cạnh mũi, thanh quản, khí quản, phế quản và phổi) kèm theo tiết nhiều chất nhầy.
255	L-Ornithin L-Aspartat		Chỉ định: Điều trị các bệnh liên quan và thứ phát do suy giảm chức năng giải độc của gan (ví dụ như xơ gan) với các triệu chứng của bệnh não gan tiềm ẩn và/hoặc biểu hiện.
256	Olopatadin (dưới dạng Olopatadin hydroclorid)		Chỉ định: Làm giảm tạm thời ngứa mắt do phản hoa, cỏ phấn hương, cỏ, lông động vật và vảy da
257	Piracetam		Chỉ định: Điều trị triệu chứng hội chứng tâm thần hữu cơ ở người lớn; các triệu chứng cải thiện khi

			điều trị: suy giảm trí nhớ, thiếu tập trung, thiếu động lực.
258	Phối hợp Thiamin mononitrat; Pyridoxin hydrochlorid; Cyanocobalamin		Một trong các chỉ định sau: - Để điều trị sự thiếu hụt đã được chứng minh của vitamin B1, B6 và B12. - Chỉ định ở người lớn: để phòng ngừa và điều trị tình trạng thiếu vitamin B1, B6 và B12, trong một số trường hợp nhất định có thể dẫn đến bệnh đa dây thần kinh cảm giác-vận động hỗn hợp nếu không đủ lượng vitamin B1, B6 và B12 - Người lớn, thanh thiếu niên và trẻ em từ 4 tuổi sử dụng để điều trị các tình trạng liên quan đến việc thiếu vitamin nhóm B trong cơ thể.
259	Vitamin E (DL-alpha tocopheryl acetat) 400IU		Chỉ định: Phòng ngừa và điều trị thiếu vitamin E
260	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300 mg (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100 mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200 mg)		Một trong các chỉ định sau: - Chỉ định để điều trị các mô liên kết trong viêm xương khớp và ngăn ngừa thoái hóa sụn. - Chỉ định để điều trị viêm nha chu

			- Điều trị triệu chứng trong viêm xương khớp hông và khớp gối ở người lớn.
261	Levodropropizin		Một trong các chỉ định sau: - Điều trị triệu chứng ho khan (ho không có đờm) ở người lớn, thanh thiếu niên và trẻ em từ 2 tuổi trở lên. - Điều trị các dạng ho khan như ho khó chịu hoặc ho do thần kinh ở người lớn, thanh thiếu niên và trẻ em từ 2 tuổi trở lên. - Điều trị triệu chứng ngắn hạn của ho khan, không có đờm.
262	Fluorescein natri		Một trong các chỉ định sau: - Chẩn đoán bao gồm đo nhãn áp Goldmann và trong việc lắp kính áp tròng cứng. - Nhuộm chẩn đoán tình trạng rách biểu mô giác mạc, kết mạc và lắp kính áp tròng cứng. Dung dịch này cũng có thể được sử dụng để phát hiện sự rò rỉ thủy dịch sau khi thủng giác mạc và kiểm tra đường dẫn chất lỏng

			trong ống dẫn nước mắt. - Phát hiện và theo dõi loét giác mạc và kết mạc trong các trường hợp: + Đo nhãn áp bằng nhãn áp kế, + Phát hiện dấu hiệu SEIDEL (là dòng chảy của chất huỳnh quang từ vết rách giác mạc, có thể nhìn thấy được khi soi đèn khe) sau can thiệp vào phần trước của nhãn cầu, + Nghiên cứu về tuyến lệ và màng phim nước mắt, + Điều chỉnh và giám sát kính áp tròng (trừ kính áp tròng mềm ưa nước).
263	Phối hợp Calci Carbonate, Natri Bicarbonate, Natri Alginate		Chỉ định: Trào ngược dạ dày, ợ chua, khó tiêu liên quan đến trào ngược dạ dày, ợ nóng khi mang thai, tất cả các trường hợp khó chịu vùng thượng vị và sau xương ức mà nguyên nhân chính là do trào ngược dạ dày ở người lớn và thanh thiếu niên trên 12 tuổi.
264	Nicotine (dạng nicotine resinate)	Dạng bào chế kẹo nhai Hàm lượng 2mg và 4mg	Chỉ định: Hỗ trợ những người muốn bỏ hoặc giảm bớt trước khi

			bỏ thuốc, hỗ trợ những người chưa sẵn sàng hoặc không thể bỏ thuốc
265	Betahistine	Uống: các dạng	
266	Rupatadine fumarate	Uống: các dạng	

* Đối với các thuốc có chỉ định tránh thai thuộc Danh mục này, người bán lẻ thuốc là dược sĩ đại học hoặc người chịu trách nhiệm chuyên môn về dược của cơ sở bán lẻ thuốc có trách nhiệm cung cấp và tư vấn các thông tin liên quan đến thuốc, bao gồm: tên thuốc, công dụng, chỉ định, chống chỉ định, liều dùng, cách dùng và những vấn đề cần lưu ý trong quá trình sử dụng thuốc trước khi cấp phát hoặc bán cho người sử dụng.